

Số: /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý I và định hướng nhiệm vụ cải cách hành chính quý II năm 2026 của tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Công văn số 4625/BNV-CCHC ngày 02/7/2025 của Bộ Nội vụ về việc xây dựng kế hoạch cải cách hành chính và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính (CCHC) quý I và định hướng nhiệm vụ CCHC trọng tâm quý II năm 2026 của tỉnh như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Về chỉ đạo, điều hành CCHC

a) Tiếp tục thực hiện các quy định, hướng dẫn của Trung ương về CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 và triển khai Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Kế hoạch CCHC nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 282/QĐ-TTg ngày 12/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ và để phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 4625/BNV-CCHC ngày 02/7/2025, tỉnh Quảng Ngãi đã chủ động rà soát, tổng hợp xây dựng và ban hành Kế hoạch CCHC năm 2026 của tỉnh để làm cơ sở triển khai thực hiện trong năm 2026¹. Kế hoạch CCHC năm 2026 xác định cụ thể 58 nhiệm vụ phải thực hiện, tiến độ hoàn thành để yêu cầu các sở, ban ngành, địa phương xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện có hiệu quả. Đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch và tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ CCHC². Đến nay cơ bản đã hoàn thành 19 nhiệm vụ, đạt 32,76% kế hoạch đề ra.

b) Để có cơ sở triển khai thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2030, UBND tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết của Tỉnh ủy về CCHC; nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, gắn với đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Quảng

¹ Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC năm 2026 tỉnh Quảng Ngãi.

² Công văn số 2042/UBND-TTHC ngày 16/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC và kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2026.

Ngãi giai đoạn 2026 - 2030 trình Đảng ủy UBND tỉnh tham mưu Tỉnh ủy xem xét ban hành³.

c) Chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp, hỗ trợ trong quá trình Bưu điện tỉnh triển khai thực hiện điều tra xã hội học (XHH) đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2025 (SIPAS); nhập danh sách đối tượng điều tra XHH xác định Chỉ số CCHC năm 2025 của tỉnh lên hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá CCHC và đo lường sự hài lòng của người dân của Bộ Nội vụ; theo dõi tiến độ, đôn đốc các đối tượng điều tra XHH kiểm tra email, nhận, trả lời phiếu điều tra xác định Chỉ số CCHC năm 2025 của tỉnh theo yêu cầu của Bộ Nội vụ. Kết quả tỉnh Quảng Ngãi đã hoàn thành với 1.413/1.413 đối tượng tham gia trả lời phiếu điều tra bằng phương thức trực tuyến. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức chấm điểm xác định Chỉ số CCHC năm 2025 của tỉnh, tổng hợp kết quả tự chấm trình Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ theo quy định⁴; phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan bổ sung tài liệu kiểm chứng, giải trình bổ sung đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần bị trừ điểm khi Trung ương thẩm định lần 01.

d) UBND tỉnh đã tổ chức chấm điểm, đánh giá, thẩm định và công bố Chỉ số CCHC các sở, ban ngành, UBND cấp xã năm 2025 nhằm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2025 của các sở, ban ngành, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh, đề ra giải pháp thực hiện tốt nhiệm vụ CCHC trong năm 2026 và những năm tiếp theo⁵.

2. Về kiểm tra CCHC

a) Nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả CCHC và tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, ý thức trách nhiệm, thái độ phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh. Dự kiến trong năm 2026 sẽ tiến hành kiểm tra ít nhất 20% số sở, ban ngành và UBND cấp xã, thực hiện kiểm tra trong thời gian quý III, quý IV năm 2026.

b) Ngoài ra, chỉ đạo 100% các sở, ban ngành, địa phương thực hiện tự kiểm tra theo thẩm quyền.

3. Về tuyên truyền CCHC

a) UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2026 tỉnh Quảng Ngãi để làm cơ sở triển khai thực hiện trong năm 2026⁶. Theo đó, năm 2026 tỉnh xác định tập trung tuyên truyền về tình hình, kết quả CCHC nổi bật của Trung ương, của tỉnh trong thời gian qua; các chương trình, kế hoạch, đề án về CCHC; nỗ lực, giải pháp của chính quyền các cấp trong việc hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nhằm góp phần nâng cao đời sống xã hội và tiếp tục duy trì, phát

³ Tại Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 23/01/2026 của UBND tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về CCHC; nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, gắn với phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030.

⁴ Báo cáo số 19/BC-UBND ngày 22/01/2026.

⁵ Quyết định số 1947/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt và công bố Chỉ số CCHC năm 2025 của các sở, ban ngành và UBND các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

⁶ Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 16/3/2026.

huy những kết quả tích cực đạt được trong công tác CCHC của tỉnh. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

b) Ngoài các kênh truyền thống, UBND tỉnh đã chỉ đạo tuyên truyền bằng nhiều hình thức: Sử dụng mạng xã hội hỗ trợ tuyên truyền; nâng cao chất lượng tuyên truyền trên Cổng thông tin điện tử tỉnh; tuyên truyền thông qua các hội nghị...

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

a) Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL):

- Công tác thẩm định văn bản QPPL được chú trọng triển khai thực hiện thường xuyên, tập trung thẩm định về sự cần thiết ban hành, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo văn bản; sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính; nguồn tài chính, nguồn nhân lực, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản. Đã thực hiện thẩm định đối với 37 lượt dự thảo văn bản quy phạm (06 nghị quyết, 31 quyết định). Thực hiện góp ý 11 văn bản Trung ương (02 luật, 01 nghị quyết của Chính phủ, 04 nghị định, 01 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 03 thông tư). Kết quả, từ ngày 15/12/2025 đến ngày 12/3/2026, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành 34 văn bản QPPL (04 nghị quyết, 30 quyết định).

- Thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tư pháp thực hiện báo cáo định kỳ kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW theo quy định⁷, chủ trì tham mưu ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch số 370-KH/TU ngày 29/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW⁸.

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật:

- Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi⁹ để làm cơ sở triển khai thực hiện trong năm 2026.

- Thực hiện Công văn số 1216/BTP-KTVB&QLXLVPHC ngày 04/3/2026 của Bộ Tư pháp về việc báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tư pháp thực hiện báo cáo Bộ Tư pháp theo yêu cầu về kết quả triển khai Công văn số 5675/VPCP-KSTT ngày 10/12/2025 của Văn phòng Chính phủ về

⁷ Báo cáo số 14/BC-STP ngày 14/01/2026 và Báo cáo số 56/BC-STP ngày 13/02/2026.

⁸ Tờ trình số 62/TTr-STP ngày 09/3/2026.

⁹ Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 21/01/2026.

việc thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Hồ Quốc Dũng về kết quả rà soát TTHC do địa phương ban hành¹⁰.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL):

- UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 24/02/2026 thực hiện Đề án “Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật” năm 2026. Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh ban hành văn bản về đẩy mạnh phổ biến, giáo dục pháp luật phục vụ cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 và nhân dịp Tết Bính Ngọ năm 2026¹¹.

- Kết quả triển khai nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bầu cử:

+ Chỉ đạo Sở Tư pháp tổ chức 03 hội nghị tập huấn, tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về bầu cử (*01 hội nghị trực tuyến và 02 hội nghị trực tiếp*) với nội dung tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội và bầu cử đại biểu HĐND các cấp và pháp luật có liên quan, như: Hiến pháp năm 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025); Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND năm 2015, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 83/2025/QH15; Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 65/2020/QH14, Luật số 62/2025/QH15; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND và các nội dung pháp luật khác có liên quan. Biên soạn, đăng tải các loại tờ gấp (*điện tử*) nội dung pháp luật về bầu cử trên Chuyên mục Bầu cử thuộc Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh; Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp; thực hiện xuất bản Bản tin Tư pháp (*Bản tin của Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh*) với các nội dung tuyên truyền pháp luật về bầu cử.

+ Cử báo cáo viên pháp luật tỉnh hỗ trợ UBND phường Cẩm Thành báo cáo trực tiếp tại Hội nghị tập huấn, tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật về bầu cử do UBND phường tổ chức.

+ Hoàn thành việc biên soạn, gửi Bộ câu hỏi Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu về bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh nhiệm kỳ 2026 - 2031” đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Cơ quan Thường trực Ban Tổ chức Cuộc thi (*Công văn số 1582/STP-PBGDPL ngày 31/12/2025*). Thực hiện trả lời cơ quan báo chí về những vấn đề, nội dung liên quan đến bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

- Phối hợp với Báo và Đài Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi trong việc thực hiện các chuyên mục về công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2026; ban hành Kế hoạch thực hiện Bản tin Tư pháp năm 2026 (*tại Kế hoạch số 01/KH-HĐPBGDPL ngày 21/01/2026 của Hội đồng phối hợp PBGDPL*); biên tập, đăng tải thường xuyên tin, bài trên các

¹⁰ Báo cáo số 289/BC-STP ngày 17/12/2025.

¹¹ Công văn số 02/HĐPBGDPL ngày 26/01/2026.

Trang thông tin điện tử PBGDPL tỉnh; Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp; phát hành Bản tin Tư pháp với 800 cuốn cấp phát đến các cơ quan, đơn vị và địa phương.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản QPPL:

- Về kiểm tra văn bản QPPL: UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 05/01/2026 về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; chỉ đạo Sở Tư pháp ban hành Quyết định kiểm tra văn bản QPPL tại HĐND và UBND xã Mộ Đức (tại Quyết định số 48/QĐ-STP ngày 06/3/2026). Từ ngày 15/12/2025 đến nay, Sở Tư pháp đã thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền 08 văn bản (04 nghị quyết, 04 quyết định) được ban hành dưới hình thức văn bản QPPL của các xã, phường, đặc khu gửi đến sau khi ban hành. Thực hiện rà soát, lập danh mục và tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo Chuyên đề với 50 văn bản (15 nghị quyết, 35 quyết định)¹² liên quan đến doanh nghiệp, điều kiện đầu tư kinh doanh và lao động, bảo hiểm xã hội, việc làm, an toàn, vệ sinh lao động. Qua kiểm tra, đã kiến nghị xử lý 37 văn bản, trong đó có 09 nghị quyết và 28 quyết định¹³.

- Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL:

+ Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố Danh mục văn bản QPPL do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm 2025 với 416 văn bản (124 nghị quyết, 283 quyết định, 09 chỉ thị) hết hiệu lực toàn bộ và 20 văn bản (14 nghị quyết, 06 quyết định) hết hiệu lực một phần¹⁴; báo cáo công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2025 trên địa bàn tỉnh¹⁵.

+ Ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Kế hoạch xử lý các văn bản QPPL do HĐND tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và HĐND tỉnh, UBND tỉnh Kon Tum (cũ) ban hành kèm theo Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành¹⁶.

+ Chỉ đạo Sở Tư pháp thường xuyên đôn đốc các sở, ban ngành khẩn trương tham mưu thủ tục xử lý các văn bản trong Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 12/02/2026; đổi kết quả xử lý văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum (cũ) ban hành trước khi sáp nhập; tính đến thời điểm ngày 13/3/2026 đã thực hiện xử lý 223 văn bản (75 nghị quyết, 141 quyết định, 07 chỉ thị); còn 393 văn bản sẽ hoàn thành xử lý đến ngày 01/6/2026.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

¹² Chuyên đề 1 (kiểm tra và tổng hợp được 42 văn bản, trong đó có 14 nghị quyết, 28 quyết định) và Chuyên đề 2 (kiểm tra và tổng hợp được 08 văn bản, trong đó có 01 nghị quyết, 07 quyết định).

¹³ Tại Báo cáo số 11/BC-STP ngày 14/01/2026 và Báo cáo số 27/BC-STP ngày 27/01/2026.

¹⁴ Tại Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 28/01/2026.

¹⁵ Tại Báo cáo số 40/BC-UBND ngày 14/02/2026.

¹⁶ Tại Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 và Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 26/02/2026.

a) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC:

Để triển khai nhiệm vụ rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 30/01/2026 về rà soát, đánh giá TTHC năm 2026 trên địa bàn tỉnh, với mục tiêu cắt giảm 50% thời gian giải quyết TTHC, 50% chi phí tuân thủ TTHC so với năm 2024 mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện TTHC; đồng thời rà soát, chuẩn hóa, điện tử hóa mẫu đơn, tờ khai theo hướng cắt giảm thông tin phải khai báo trên cơ sở kết nối, tích hợp, chia sẻ và tái sử dụng thông tin, dữ liệu đã được số hóa; cắt giảm TTHC dựa trên dữ liệu số, không yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp lại giấy tờ đã được số hóa; đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền trong thực hiện TTHC thuộc thẩm quyền của địa phương để phù hợp với tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp, nhất là các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quyết định của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh có thời hạn giải quyết dưới 10 ngày làm việc.

b) Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết:

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành khoảng gần 80 quyết định công bố Danh mục TTHC và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền, trong đó có 477 TTHC được sửa đổi, bổ sung; 187 TTHC bị bãi bỏ. Đồng thời, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 09 quyết định công bố Danh mục TTHC nội bộ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của các sở, ban ngành.

c) Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

c1) Chủ tịch UBND tỉnh ban hành đầy đủ các kế hoạch triển khai nhiệm vụ kiểm soát TTHC năm 2026 như: Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC năm 2026 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 30/01/2026 về rà soát, đánh giá TTHC năm 2026 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 26/02/2026 kiểm tra hoạt động kiểm soát TTHC năm 2026 trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 26/02/2025 truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC năm 2026 trên địa bàn tỉnh.

c2) *Tổ chức, hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công*

- Cấp tỉnh: Thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh duy trì vận hành ổn định, liên tục, bảo đảm việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả TTHC cho tổ chức, cá nhân theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

- Cấp xã: UBND cấp xã thành lập, tổ chức hoạt động 96 Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã theo quy định. Văn phòng UBND tỉnh hướng dẫn, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động của các Trung tâm, góp phần ổn định tổ chức, hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã trên địa bàn tỉnh khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

c3) *Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC*

- Hồ sơ có đính kèm tệp tin thành phần hồ sơ khi tiếp nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC đạt 99,96%; hồ sơ có đính kèm tệp tin kết quả giải quyết TTHC điện tử đạt 98,10%.

- Hồ sơ được khai thác, tái sử dụng từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là 83.089 hồ sơ, đạt tỷ lệ 58,99% trên tổng số hồ sơ tiếp nhận.

c4) Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 12/3/2026)

- Tình hình và kết quả giải quyết TTHC:

+ Cấp tỉnh: Tổng số hồ sơ tiếp nhận mới của các sở, ban ngành là 64.434 hồ sơ, đã giải quyết 46.895 hồ sơ, trong đó trả kết quả trước hạn và đúng hạn khoảng 45.944 hồ sơ, trễ hạn 951 hồ sơ; đang giải quyết khoảng 17.539 hồ sơ.

+ Cấp xã: Tiếp nhận mới là 104.455 hồ sơ, đã giải quyết 97.489 hồ sơ, trong đó hồ sơ trước hạn, đúng hạn 96.069 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 98,54%, trễ hạn 1.420 hồ sơ; đang giải quyết 6.966 hồ sơ.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích:

+ Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến: Các sở, ban, ngành đạt bình quân 83,16%; UBND cấp xã đạt 94,36%.

+ Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh thanh toán trực tuyến: Các sở, ban, ngành đạt bình quân 32,77%; UBND cấp xã đạt bình quân 98,40%.

+ Khoảng 7.257 hồ sơ được nộp và trả kết quả qua đường bưu chính theo yêu cầu của tổ chức, công dân tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại cho người dân, doanh nghiệp; đồng thời góp phần thúc đẩy CCHC và nâng cao chất lượng phục vụ.

c5) Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC

Đã tiếp nhận 176 phản ánh, kiến nghị về TTHC trên địa bàn tỉnh, trong đó có 106 phản ánh, kiến nghị của công dân qua đơn thư và trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Chính phủ thuộc Cổng Dịch vụ công quốc gia và hơn 70 phản ánh, kiến nghị qua đường dây nóng và phản ánh trực tiếp và các phản ánh của công dân chuyển tới cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý kịp thời, nhanh chóng; đã chủ động xử lý nhanh nhiều trường hợp thông qua đường dây nóng kết nối với người làm đầu mối kiểm soát TTHC, người đứng đầu tại các cơ quan, đơn vị để giải quyết ngay tại chỗ, góp phần rút ngắn thời gian giải quyết phản ánh cho công dân và hạn chế phát sinh đơn, thư phản ánh.

c6) Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC

Chất lượng, thái độ phục vụ của công chức, viên chức, nhân viên tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp tục nâng cao, có khoảng 20.373 lượt đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC, trong đó đánh giá mức độ rất hài lòng và hài lòng chiếm tỷ lệ 100%.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Về rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL):

- Đối với tổ chức bộ máy hành chính: (1) Triển khai Kết luận số 221-KL/TW ngày 28/11/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 02 cấp¹⁷; (2) bố trí cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc tại Văn phòng cơ sở 2 của các cơ quan, đơn vị¹⁸; (3) triển khai Nghị định số 361/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm công chức¹⁹; (4) thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp tỉnh Quảng Ngãi năm 2026²⁰.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: (1) Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi²¹; (2) Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Mắt tỉnh Quảng Ngãi²²; (3) Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi²³; (4) Quyết định chuyển nguyên trạng 268 Trạm Y tế, 01 Bệnh xá và 03 Phòng khám đa khoa khu vực (*thực hiện nhiệm vụ Trạm Y tế*) thuộc Trung tâm Y tế trực thuộc Sở Y tế về UBND các xã, phường quản lý²⁴; (5) triển khai các nội dung liên quan đến thành lập Trạm Y tế thuộc UBND cấp xã²⁵; (6) Quyết định thành lập Phòng Công chứng tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở hợp nhất Phòng Công chứng số 1 và Phòng Công chứng số 2²⁶; (7) Trình Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến²⁷ đối với dự thảo Đề án sắp xếp các Trung tâm Giáo dục thường xuyên Kon Tum, Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc UBND các xã, phường, đặc khu; sắp xếp tổ chức bên trong thuộc Trường Đại học Phạm Văn Đồng, Trường Cao đẳng Kon Tum và Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi; (8) Bãi bỏ Quyết định thành lập Hội đồng Trường Cao đẳng Kon Tum, nhiệm kỳ 2025-2030²⁸; (10) Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Công chứng tỉnh Quảng Ngãi²⁹; (11) trình Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh và Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đề án sắp xếp các Ban Quản lý dự án đầu tư thuộc

¹⁷ Công văn số 120/UBND-NC ngày 07/01/2025 của UBND tỉnh.

¹⁸ Công văn số 6386/UBND-NC ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh.

¹⁹ Công văn số 566/UBND-NC ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh.

²⁰ Quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 04/02/2025 và Quyết định số 17/QĐ-BCĐ ngày 05/02/2025 của UBND tỉnh.

²¹ Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND tỉnh.

²² Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND tỉnh.

²³ Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND tỉnh.

²⁴ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh.

²⁵ Công văn số 6002/UBND-NC ngày 23/12/2025 của UBND tỉnh.

²⁶ Quyết định 349/QĐ-UBND ngày 01/01/2025 của UBND tỉnh.

²⁷ Công văn số 6372/UBND-NC ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh về việc sắp xếp các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp Nhà nước và đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị tỉnh.

²⁸ Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của UBND tỉnh.

²⁹ Quyết định 102/QĐ-UBND ngày 06/3/2026 của UBND tỉnh.

UBND tỉnh và các Ban Quản lý dự án cấp xã (khu vực phía Tây) tỉnh Quảng Ngãi³⁰.

b) Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:

Tính đến nay, tỉnh Quảng Ngãi cơ bản hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp xã theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.

c) Về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức:

Trong khi chờ Trung ương giao biên chế năm 2026 và biên chế giai đoạn 2026 - 2031 cho tỉnh Quảng Ngãi, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định tạm giao biên chế công chức; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương³¹. Sau khi Trung ương giao biên chế, Sở Nội vụ sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu rà soát, giao biên chế cho từng cơ quan, đơn vị bảo đảm theo quy định.

d) Kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền:

Việc thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền và phân định thẩm quyền được các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc; qua đó nâng cao tính chủ động, trách nhiệm của các đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ được phân cấp, ủy quyền; đồng thời tạo hành lang pháp lý để kịp thời xử lý, tháo gỡ “điểm nghẽn” về thể chế, mang lại hiệu quả tích cực trong việc phục vụ cho tổ chức, người dân, doanh nghiệp và góp phần xây dựng nền hành chính phục vụ, chuyên nghiệp, hiện đại khi vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức:

Sau khi hoàn thành việc sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp xã theo Nghị quyết số 18, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng lại Đề án vị trí việc làm phù hợp với cơ cấu tổ chức mới. Ngày 31/12/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 361/2025/NĐ-CP quy định về vị trí việc làm công chức; theo đó, UBND tỉnh triển khai xây dựng vị trí việc làm đến các cơ quan, tổ chức hành chính, địa phương³²; đồng thời, đã chỉ đạo Sở Nội vụ ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng vị trí việc làm công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính để làm cơ sở trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê

³⁰ Tờ trình số 315-TTr/ĐU ngày 11/3/2026 của Đảng ủy UBND tỉnh.

³¹ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 tạm giao biên chế công chức năm 2026 cho các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương cấp tỉnh; chính quyền địa phương cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 tạm giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Quảng Ngãi năm 2026.

³² Công văn 566/UBND-NC ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh.

duyet³³, đến thời điểm 15/3/2026, Sở Nội vụ đã thẩm định và trình xem xét, phê duyệt vị trí việc làm và tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm của 11 sở, ngành và 70/96 xã, phường, các sở, ngành và địa phương còn lại đang thẩm định theo quy định; đã ban hành Quyết định phê duyệt vị trí việc làm và tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm của Văn phòng UBND tỉnh³⁴, Sở Ngoại vụ³⁵ và Sở Xây dựng³⁶.

b) Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (thi tuyển, xét tuyển):

Trong quý I năm 2026, tỉnh chưa thực hiện công tác tuyển dụng công chức, viên chức.

c) Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức:

Chỉ đạo Sở Nội vụ tham mưu cấp thẩm quyền một số nội dung về công tác cán bộ theo thẩm quyền; triển khai đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo Quý trong năm 2026 theo các quy định hiện hành; xây dựng dự thảo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi và dự thảo Quyết định của UBND tỉnh sửa đổi Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức khối Nhà nước trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

d) Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị:

Thực hiện xếp ngạch chuyên viên cao cấp đối với 02 cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh uỷ quản lý.

đ) Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức:

Trong thời gian qua, thực hiện chỉ đạo của Trung ương, hòa chung với tinh thần của cả nước trong việc sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Tỉnh uỷ, UBND tỉnh đã có nhiều chỉ đạo nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nhất là trong việc giải quyết những công việc, TTHC cho tổ chức, công dân³⁷. Qua theo dõi cho thấy tình hình thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đã có những chuyển biến tích cực, có ý thức rõ hơn trách nhiệm phục vụ Nhân dân; tình trạng đi muộn, về sớm, sử dụng thời gian hành chính cho việc riêng từng bước được khắc phục. Đặc biệt, tinh thần “*làm hết việc chứ không hết giờ*” ngày càng lan tỏa, góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC và củng cố niềm tin của người dân.

e) Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức:

³³ Công văn số 243/SNV-TCBM ngày 17/01/2026 của Sở Nội vụ.

³⁴ Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh.

³⁵ Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 13/3/2026 của UBND tỉnh.

³⁶ Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 15/3/2026 của UBND tỉnh.

³⁷ UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 2042/UBND-TTHC ngày 16/3/2026 về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC và kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2026.

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức tỉnh Quảng Ngãi năm 2026; chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp với các cơ sở đào tạo tổ chức 37 lớp bồi dưỡng cho 2.080 học viên theo Kế hoạch; quyết định cấp học bổng chính sách năm học 2025 - 2026 (đợt 3) cho học sinh theo chế độ cử tuyển. Cử 01 công chức tham gia lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra theo vị trí việc làm ngạch Thanh tra viên cao cấp năm 2026; đồng thời đang phối hợp cơ sở đào tạo tổ chức 04 lớp bồi dưỡng về ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công việc và trong chuyên đổi số.

g) Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước:

UBND tỉnh đang triển khai thực hiện Kết luận số 205-KL/TW của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá trong tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đãi ngộ cán bộ; Quyết định số 234/QĐ-TTg ngày 03/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 1370/BNV-CTL&BHXH ngày 12/02/2026 của Bộ Nội vụ; chỉ đạo Sở Nội vụ hướng dẫn, phúc đáp về giải quyết chính sách, chế độ tiền lương, phụ cấp theo quy định cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

5. Cải cách tài chính công

a) Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách:

UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 15/01/2026 về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026, Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 30/01/2026 về tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026, Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 về việc thành lập 02 Tổ công tác đơn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND tỉnh quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2026; Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 19/01/2026 về việc tăng cường các biện pháp thu ngân sách nhà nước năm 2026 và chi ngân sách địa phương, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính tham mưu xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026- 2030³⁸.

a1) Về tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được giao

- Thu ngân sách trên địa bàn đến ngày 14/3/2026 đạt 6.164 tỷ đồng, bằng 18,2% dự toán năm và bằng 92,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

+ Thu nội địa đạt 3.758 tỷ đồng, bằng 16,3% dự toán năm và bằng 86,5% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu hoạt động xuất nhập khẩu đạt 2.405 tỷ đồng, bằng 22,3% dự toán năm và bằng 104,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng chi ngân sách địa phương: Lũy kế chi 02 tháng đầu năm 2026 đạt 3.228 tỷ đồng, bằng 10,9% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 90,8% so với cùng

³⁸ Công văn số 1334/STC-THQH ngày 02/3/2026 của Sở Tài chính.

kỳ năm trước. Trong đó, Chi đầu tư phát triển trong 02 tháng đầu năm đạt 306 tỷ đồng, bằng 5,0% so với dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 75,8% so với cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên trong 02 tháng đầu năm đạt 2.772 tỷ đồng, bằng 14,1% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 91,5% so với cùng kỳ năm trước; Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu từ ngân sách Trung ương trong 02 tháng đầu năm đạt 148 tỷ đồng, bằng 4,5% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 123,7% so với cùng kỳ năm trước.

a2) Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công

- Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 của tỉnh Quảng Ngãi được Thủ tướng Chính phủ giao 6.820.615 triệu đồng³⁹ (bao gồm: Vốn ngân sách địa phương 5.862.000 triệu đồng, vốn ngân sách Trung ương 958.615 triệu đồng); địa phương giao 6.587.975 triệu đồng (bao gồm: Vốn ngân sách địa phương 5.914.360 triệu đồng; vốn ngân sách Trung ương 673.615 triệu đồng); vốn ngân sách Trung ương chưa triển khai là 285.000 triệu đồng, vốn ngân sách địa phương tăng so với vốn Thủ tướng giao là 52.360 triệu đồng.

- Lũy kế thanh toán đến ngày 28/02/2026 là 226.166 triệu đồng, đạt 3,32% so với kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao, đạt 3,43% so với kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao⁴⁰.

- Ước giải ngân đến ngày 31/3/2026 là 973.950 triệu đồng, đạt 14,28% so với kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao, đạt 14,78% kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao⁴¹.

a3) Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách

- Kết quả thực hiện kiến nghị, xử lý của Kiểm toán nhà nước: Tổng kiến nghị giảm chi đầu tư xây dựng cơ bản là 104,758 tỷ đồng. Trong đó, đã thực hiện 69,069 tỷ đồng, đạt 66%; còn lại chưa thực hiện 35,689 tỷ đồng.

- Kết luận Thanh tra số 369/KL-TTTP ngày 01/10/2024 của Tổng Thanh tra Chính phủ: Thanh tra Chính phủ kiến nghị thu hồi, xử lý phát hiện qua thanh tra tại các đơn vị, chủ đầu tư là 347,677 tỷ đồng, đã thực hiện: 221,472 tỷ đồng, đạt 63,7%; chưa thực hiện 126,205 tỷ đồng.

- Kết luận Thanh tra số 1595/KL-TTTP ngày 14/9/2022 của Tổng Thanh tra Chính phủ: Thanh tra Chính phủ kiến nghị thu hồi, xử lý phát hiện qua thanh tra tại các đơn vị, chủ đầu tư là 79,577 tỷ đồng, đã thực hiện: 52,218 tỷ đồng, đạt 65,6%; chưa thực hiện 27,359 tỷ đồng.

b) Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công:

³⁹ Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

⁴⁰ trong đó: Ngân sách địa phương 184.663 triệu đồng, đạt 3,15% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao, đạt 3,12% kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao; Ngân sách Trung ương 41.503 triệu đồng, đạt 4,33% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao, đạt 6,16% kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao.

⁴¹ trong đó: Ngân sách địa phương 869.950 triệu đồng, đạt 14,84% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao, đạt 14,71% kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao; Ngân sách Trung ương 104.000 triệu đồng, đạt 10,85% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao và đạt 15,44% kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao.

- Ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai liên quan đến công tác quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh; Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công, công khai tài sản công năm 2025; Quyết định phê duyệt phương án sắp xếp cơ sở nhà đất trên địa bàn tỉnh; quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao các cơ sở nhà đất cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị⁴²; Ý kiến về phương án sắp xếp nhà, đất đối với một số cơ sở nhà, đất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Cục Thống kê, Ngân hàng nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và tiếp nhận các cơ sở nhà, đất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chuyển giao; ban hành Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; diện tích công trình sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng và mức giá mua xe ô tô phục vụ công tác chung thực hiện nhiệm vụ được giao và xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi.

- Chỉ đạo Sở Tài chính triển khai, đôn đốc các nội dung liên quan đến Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý nhằm đảm bảo kịp tiến độ theo Kế hoạch đề ra, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương hoàn thiện thủ tục xử lý tài sản sau khi phương án xử lý tài sản được phê duyệt.

- Về sắp xếp, xử lý tài sản công: Tổng cơ sở nhà, đất dôi dư sau sắp xếp bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp là 990 cơ sở nhà, đất được phê duyệt. Trong đó:

+ Cấp tỉnh: 143 cơ sở, gồm: phương án Điều chuyển 35 cơ sở và phương án Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý 108 cơ sở.

+ Cấp xã: 847 cơ sở, gồm: phương án Điều chuyển 93 cơ sở và phương án Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý 754 cơ sở.

+ Trên cơ sở phương án được phê duyệt: Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định xử lý đối với 892 cơ sở nhà, đất dôi dư⁴³, trong đó: điều chuyển 30 cơ sở (cấp tỉnh 23 cơ sở, cấp xã 07 cơ sở); chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý 862 cơ sở (cấp tỉnh 108 cơ sở, cấp xã 754 cơ sở).

+ Hiện còn 99 cơ sở nhà, đất (Cấp tỉnh 13 cơ sở, cấp xã 86 cơ sở) đã được phê duyệt phương án điều chuyển, hiện đang hoàn thiện thủ tục xử lý.

c) Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các ĐVSNCL:

⁴² Các Quyết định: số 23/QĐ-UBND ngày 08/01/2026, số 24/QĐ-UBND ngày 09/01/2026, số 40/QĐ-UBND ngày 13/01/2026, số 43/QĐ-UBND ngày 13/01/2026, số 393/QĐ-UBND ngày 04/02/2026, số 397/QĐ-UBND ngày 04/02/2026, 730/QĐ-UBND ngày 13/02/2026.

⁴³ Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 13/01/2026 điều chuyển 10 cơ sở nhà, đất dôi dư cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để quản lý, sử dụng (Cấp tỉnh 04 cơ sở, cấp xã 06 cơ sở); Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 13/01/2026 về việc chuyển giao nhà, đất về địa phương quản lý, xử lý đối với 746 cơ sở (Cấp tỉnh 59 cơ sở, cấp xã 687 cơ sở); Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 04/02/2026 về việc điều chuyển 20 cơ sở nhà, đất dôi dư cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để quản lý, sử dụng (Cấp tỉnh 19 cơ sở, cấp xã 01 cơ sở); Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 04/02/2026 về việc chuyển giao 116 cơ sở nhà, đất về địa phương quản lý, xử lý (Cấp tỉnh 49 cơ sở, cấp xã 67 cơ sở).

Triển khai quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản có liên quan. Trong quý I năm 2026, UBND tỉnh đã phân bổ, giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị, địa phương đảm bảo kịp thời theo quy định. Ngoài ra, chỉ đạo Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện tự chủ năm 2025 đối với đơn vị hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ theo quy định.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số:

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 31/12/2025 về chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi năm 2026; Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 08/01/2026 về phát triển Chính quyền số giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 04/02/2026 về chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030; Kế hoạch số 76/KH-UBND ngày 08/03/2026 về triển khai các ứng dụng, nền tảng trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Đồng thời, ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 359-KH/TU ngày 29/4/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia UBND tỉnh tại Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 11/03/2026.

b) Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật:

Mạng Truyền số liệu chuyên dùng: Đã triển khai đến 100% các cơ quan cấp tỉnh và 100% cấp xã (96/96 xã, phường, đặc khu); Mạng di động: 100% thôn, bản có sóng di động 3G, 4G. Mạng 5G đã triển khai 532 trạm BTS 5G nâng vùng phủ 5G từ ~10% lên 90,7% khu vực trung tâm các xã, phường và đặc khu, bao gồm các khu vực kinh tế, công nghiệp, du lịch trọng điểm và khu vực biển đảo (*Khu kinh tế Dung Quất; Khu công nghiệp VSIP; Khu du lịch Măng Đen, Lý Sơn*).

c) Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng:

Tỉnh Quảng Ngãi đang duy trì, phát huy hiệu quả các ứng dụng/hệ thống thông tin phục vụ chính quyền địa phương 2 cấp: (1) Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, (2) Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, (3) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh, (4) Hệ thống hội nghị truyền hình, (5) Chữ ký số, (6) Nền tảng LGSP tỉnh, (7) Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh, (8) Cổng Thông tin điện tử tỉnh, (9) Hệ thống phòng họp không giấy.

d) Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu:

Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (*Trục LGSP*) liên tục, ổn định, cung cấp 39 dịch vụ, với 47 ứng dụng kết nối, đã thực hiện liên thông 7.527.658 văn bản liên thông qua LGSP và 4.915.037 bản tin liên thông VDXP. Quản trị, vận hành 30 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh tại Trung tâm dữ liệu tỉnh, bảo đảm các hệ thống hoạt động liên tục, ổn định 24/7. Tiếp tục thực hiện công tác quản lý vận hành Trung tâm điều hành thông minh tỉnh Quảng Ngãi (*Trung tâm IOC tỉnh*).

đ) Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ:

Tỉnh Quảng Ngãi duy trì, phát huy hiệu quả (1) Hệ thống phần mềm theo dõi chỉ đạo của UBND tỉnh thực hiện theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của các đơn vị địa phương; (2) Các lĩnh vực ưu tiên thực hiện chuyển đổi số đã cung cấp trải nghiệm mới, mang lại giá trị cho người dân, doanh nghiệp và xã hội; (3) Cổng Thông tin điện tử tỉnh duy trì hoạt động ổn định, an toàn thông tin và thực hiện cung cấp thông tin theo đúng quy định; (4) Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh phục vụ trao đổi công việc của các cơ quan, đơn vị và cá nhân cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh.

e) Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp:

Theo yêu cầu của Trung ương, nhiều Bộ chuyên ngành đã chính thức triển khai vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của từng Bộ (*Hệ thống của Bộ*), áp dụng thống nhất trên cả nước kể từ ngày 01/01/2026. Đến nay, đã triển khai 09 ngành: Công Thương; Tài chính; Khoa học và Công nghệ; Nông nghiệp và Môi trường; Dân tộc và Tôn giáo; Xây dựng; Giáo dục và Đào tạo; Tư pháp; Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Các nền tảng: Agribank E-Mobile Banking, BIDV iBank, Vietcombank, VietinBank iPay, ZaloPay... được người dân, doanh nghiệp sử dụng rộng rãi, thường xuyên.

g) Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh:

- Trung tâm IOC tỉnh Quảng Ngãi (đang thử nghiệm) được xây dựng với cấu trúc gồm 10 phân hệ chức năng chính, phản ánh các lĩnh vực quản lý trọng điểm của địa phương; Trong đó:

+ 07/10 phân hệ hiện đã hoạt động theo hình thức hiển thị dữ liệu theo thời gian thực, bao gồm: (1) Giám sát và điều hành lĩnh vực Kinh tế - Xã hội (KT-XH); (2) Giám sát Camera an ninh và giao thông; (3) Giám sát lĩnh vực An toàn thông tin; (4) Giám sát và Quản lý văn bản điều hành; (5) Giám sát và điều hành lĩnh vực Y tế; (6) Giám sát và điều hành Dịch vụ công; (7) Giám sát chỉ số hoạt động chung của chính quyền số.

+ 03/10 phân hệ còn lại hiện vẫn phải cập nhật dữ liệu thủ công, cụ thể: (1) Phân hệ Giám sát và điều hành Giáo dục; (2) Phân hệ Giám sát và điều hành Du lịch; (3) Phân hệ Giám sát tàu cá.

h) Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

Việc ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và triển khai các nhiệm vụ của Đề án 06 tiếp tục được đẩy mạnh. Hoạt động của Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh vận hành hiệu quả; đồng thời tăng cường kết nối, phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, góp phần nâng cao hiệu quả theo dõi, giám sát và kiểm tra việc giải quyết hồ sơ TTHC của các cơ quan liên quan. Hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh từng bước đi vào ổn định, góp phần nâng cao hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Trong quý I năm 2026, công tác CCHC trên địa bàn tỉnh được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ; các nhiệm vụ CCHC được triển khai kịp thời, bám sát kế hoạch đề ra và đạt được nhiều kết quả tích cực.

2. UBND tỉnh đã ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo, điều hành làm cơ sở triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2026, bảo đảm bám sát Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ (*ban hành tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021*) và Kế hoạch CCHC nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030 (*ban hành kèm theo Quyết định số 282/QĐ-TTg ngày 12/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ*).

3. Ngay từ đầu năm, trên cơ sở Kế hoạch CCHC năm 2026 đã được ban hành, tỉnh Quảng Ngãi đã xác định 58 nhiệm vụ cụ thể trên tất cả các lĩnh vực CCHC; đồng thời thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện, bảo đảm tiến độ và chất lượng theo yêu cầu đề ra. Công tác CCHC tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh; việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến, số hóa hồ sơ, kết nối, chia sẻ dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành được tăng cường, góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết công việc cho người dân, doanh nghiệp. Hạ tầng số, các hệ thống thông tin, nền tảng dùng chung của tỉnh được duy trì vận hành ổn định, từng bước hoàn thiện, phục vụ hiệu quả xây dựng chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số.

4. Nhìn chung, công tác CCHC trên địa bàn tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, ngày càng đi vào nền nếp, góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM QUÝ II NĂM 2026

1. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, xây dựng Kế hoạch CCHC; nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, gắn với đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030 nhằm cụ thể hóa Kế hoạch CCHC nhà nước trọng tâm giai đoạn 2026 -

2030 ban hành kèm theo Quyết định số 282/QĐ-TTg ngày 12/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết của Tỉnh ủy khi được ban hành.

2. Chỉ đạo thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong quý II năm 2026 tại Kế hoạch CCHC năm 2026 của tỉnh đảm bảo chất lượng, hiệu quả; đồng thời đánh giá kết quả điểm Chỉ số CCHC năm 2025 của tỉnh khi được Trung ương công bố và đề ra giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế, nâng cao hiệu quả công tác CCHC của tỉnh trong năm 2026 và những năm tiếp theo.

3. Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát TTHC, thực hiện hiệu quả cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; đồng thời nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến những quy định hành chính.

4. Triển khai thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức; giải quyết chính sách tinh giản biên chế theo đúng quy định pháp luật.

5. Tăng cường kiểm tra, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác CCHC quý I và một số nhiệm vụ trọng tâm về CCHC quý II năm 2026 của tỉnh Quảng Ngãi, kính báo cáo Bộ Nội vụ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Các sở, ban ngành;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TTHC.latin

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Hoàng

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /3/2026 của UBND
tỉnh Quảng Ngãi)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chi tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	17	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	32,76	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	58	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	19	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	49	47 nhiệm vụ còn trong hạn
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	02	
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	20.373	
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	Dự kiến tổ chức trong quý II, quý IV/2026

Biểu mẫu 2

Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản	42	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	34	
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	08	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	08	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	Văn bản	0	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	436	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	Văn bản	436	Rà soát VBQPPL của HĐND, UBND tỉnh Kon Tum (cũ) và Quảng Ngãi (cũ) ban hành hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm 2025
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản	436	

Biểu mẫu 3

Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2.246	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	1.832	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	414	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%	100	
2.2.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	2.246	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,97	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	46.895	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	45.944	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,54	
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	97.489	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	96.069	
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.3.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	106	
3.3.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	106	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	15/15
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	96/96
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	05	Bao gồm Ban Quản lý vườn quốc gia Chư Mom Ray
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	06	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	1.206	
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	10	
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	179	Kể cả 13 BQL trực thuộc UBND cấp huyện (khu Đông) chuyển về 02 BQL thuộc UBND tỉnh quản lý
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	1017	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	8.004	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	5.241	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người		
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	36.287	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	34.270	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	15	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1.078	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	3,32	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	6.820.615	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	226.166	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	1.105	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	13	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	53	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	53	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	02	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	19	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	32	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	986	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	0	
2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
3.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
3.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
3.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)</i>	%	100	
3.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	
3.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	100	
4.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
4.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100%	
4.1.1.	<i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	1.019	
4.1.2.	<i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	1.019	
4.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến <i>(toàn trình + một phần)</i>	%	94,24%	
4.2.1.	<i>Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	<i>Thủ tục</i>	295	
4.2.2.	<i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	278	
4.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	98,33%	
4.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Thủ tục</i>	40.032	
4.3.2.	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	39.365	
4.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	85,28%	
4.4.1.	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Hồ sơ</i>	59.093	
4.4.2.	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần</i>	<i>Hồ sơ</i>	50.396	
4.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100%	
4.5.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	599	
4.5.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh</i>	<i>Thủ tục</i>	599	